

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công ty TNHH năng lượng mới Thịnh Thiên Việt Nam ngày 08 tháng 8 năm 2023 và hồ sơ gửi kèm;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 931/TTr-STNMT ngày 15 tháng 11 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH năng lượng mới Thịnh Thiên Việt Nam tại nhà xưởng A3 - A4, Khu công nghiệp Phú Thái, thị trấn Phú Thái, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Nhà máy sản xuất tấm mô-đun pin năng lượng mặt trời tại nhà xưởng A3 - A4, Khu công nghiệp Phú Thái, thị trấn Phú Thái, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy sản xuất tấm mô-đun pin năng lượng mặt trời.

1.2. Địa điểm hoạt động: Nhà xưởng A3-A4, Khu công nghiệp Phú Thái, thị trấn Phú Thái, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp 0801324246 do phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp, đăng ký lần đầu ngày

21/5/2020, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 19/10/2022; Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 7676385417 của Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 19/05/2020.

1.4. Mã số thuế: 0801324246.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất tấm mô-đun pin năng lượng mặt trời.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư.

- Dự án có tiêu chí như dự án nhóm B theo quy định tại khoản 3 Điều 9 Luật Đầu tư công và thuộc nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Diện tích nhà xưởng sử dụng: 9.408 m².

- Công suất: Sản xuất, gia công tấm mô-đun pin năng lượng mặt trời: 1.800.000 sản phẩm/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với khí thải quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH năng lượng mới Thịnh Thiên Việt Nam

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH năng lượng mới Thịnh Thiên Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường

này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với nội dung quy định tại Giấy phép môi trường phải kịp thời báo cáo đến Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm, kể từ ngày ký.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý các Khu công nghiệp tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH năng lượng mới Thịnh Thiên Việt Nam;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Ban Quản lý các Khu công nghiệp;
- Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- UBND huyện Kim Thành;
- Trung tâm CNTT - Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN, Thành (5b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lưu Văn Bản

Phụ lục I

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2626/GPMT-UBND
ngày 16 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

- Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường (do nước thải sau xử lý sơ bộ được dẫn vào hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 800 m³/ngày đêm của Công ty TNHH Quốc tế Nam Tài để xử lý đạt tiêu chuẩn, không thải trực tiếp ra môi trường).

- Đã ký hợp đồng thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ Công ty với Công ty TNHH Quốc tế Nam Tài (chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng nhà xưởng và vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 800 m³/ngày đêm).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại sau đó theo ống ống U-PVC D160, độ dốc 2%, chiều dài 18m, tự chảy vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung công suất 800 m³/ngày đêm của Công ty TNHH Quốc tế Nam Tài.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại 3 ngăn (01 bể tự hoại, thể tích 15m³) → Hệ thống thu gom nước thải của Công ty TNHH Quốc tế Nam Tài → Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 800 m³/ngày đêm của Công ty TNHH Quốc tế Nam Tài.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không có.

1.3. Biện pháp, phòng ngừa ứng phó sự cố hệ thống xử lý nước thải

- Thành lập đội vệ sinh thường xuyên thu gom rác thải để tránh gây tắc nghẽn dòng nước.

- Định kỳ kiểm tra đường ống thoát nước, thay thế và sửa chữa kịp thời khi bị hỏng hóc.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Công trình xử lý nước thải của dự án không phải vận hành thử nghiệm theo quy định tại điểm d, khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ (do nước thải sinh hoạt của Công ty sau xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn được dẫn vào hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 800 m³/ngày đêm của Công ty TNHH Quốc tế Nam Tài).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm theo Hợp đồng xử lý nước thải với Công ty TNHH Quốc tế Nam Tài (chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng nhà xưởng và vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 800 m³/ngày đêm).

3.2. Chịu hoàn toàn trách nhiệm nếu xả nước thải vào hệ thống thu gom, thoát nước mưa của Khu công nghiệp Phú Thái.

Phụ lục II

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI (Kèm theo Giấy phép môi trường số 2626/GPMT-UBND ngày 16 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Bụi, khí thải từ máy hàn tự động nhà xưởng A3.
- Nguồn số 02: Bụi, khí thải từ máy hàn tự động nhà xưởng A4.
- Nguồn số 03: Khí thải từ máy ép nhiệt nhà xưởng A3.
- Nguồn số 04: Khí thải từ máy ép nhiệt nhà xưởng A4.
- Nguồn số 05: Khí thải từ máy ép nhiệt nhà xưởng A4.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải: 05 dòng khí thải sau hệ thống xử lý khí thải.

2.1. Tọa độ vị trí xả khí thải (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến $105^{\circ}30'$, múi chiều 3°):

- Dòng 01: Ống thải của hệ thống xử lý khí thải từ máy hàn tự động nhà xưởng A3- $X(m) = 2318907$; $Y(m) = 604822$.

- Dòng 02: Ống thải của hệ thống xử lý khí thải từ máy hàn tự động nhà xưởng A4- $X(m) = 2318817$; $Y(m) = 604725$.

- Dòng 03: Ống thải của hệ thống xử lý khí thải từ máy ép nhiệt nhà xưởng A3- $X(m) = 2318957$; $Y(m) = 604834$.

- Dòng 04: Ống thải của hệ thống xử lý khí thải từ máy ép nhiệt nhà xưởng A4- $X(m) = 2318979$; $Y(m) = 604810$.

- Dòng 05: Ống thải của hệ thống xử lý khí thải từ máy ép nhiệt nhà xưởng A4- $X(m) = 2318970$; $Y(m) = 604818$.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất

- Dòng số 01: Lưu lượng xả khí thải tối đa $2500 \text{ m}^3/\text{h}$.

- Dòng số 02: Lưu lượng xả khí thải tối đa $2700 \text{ m}^3/\text{h}$.

- Dòng số 03: Lưu lượng xả khí thải tối đa $2800 \text{ m}^3/\text{h}$.

- Dòng số 04: Lưu lượng xả khí thải tối đa $2700 \text{ m}^3/\text{h}$.

- Dòng số 05: Lưu lượng xả khí thải tối đa $2700 \text{ m}^3/\text{h}$.

- Tổng lưu lượng xả khí thải lớn nhất của 05 dòng thải là $13.400 \text{ m}^3/\text{h}$.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Gián đoạn - theo ca làm việc (16/24h).

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Nguồn số 1, 2				
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	Dự án không thuộc đối tượng quan trắc định kỳ	Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
2	Bụi	mg/Nm ³	200		
3	n-Propanol	mg/Nm ³	980		
4	Hơi Sn	mg/Nm ³	-		
II	Nguồn số 3, 4, 5				
1	Lưu lượng	m ³ /h	-		
2	n- Butyl axetat	mg/Nm ³	950		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh khí thải để đưa về hệ thống xử lý khí thải

- Khí thải khu vực hàn xưởng A3 phát sinh từ 4 máy hàn tự động qua 4 quạt hút công suất 20 m³/h vào đường ống dẫn PVC Ø 160, dài 0,6m sau đó vào đường ống dẫn chung chất liệu kẽm bọc cách nhiệt đường kính D200, chiều dài 5 m về hệ thống xử lý khí thải khu vực hàn xưởng A3. Khí sạch được thoát ra ngoài qua ống thải, đường kính D350, cao 3,5 m.

- Khí thải khu vực hàn xưởng A4 qua 16 chụp hút bằng tôn kích thước D × R × H = 0,5 m × 0,4 m × 0,4 m sau đó dẫn vào đường ống nhánh PVC Ø 150, chiều dài 3,5 m, qua đường ống dẫn chung chất liệu kẽm bọc cách nhiệt đường kính D250, chiều dài 2 m về hệ thống xử lý khí thải khu vực hàn xưởng A4. Khí sạch được thoát ra ngoài qua ống thải, đường kính D350, cao 3,5 m.

- Khí thải từ máy ép nhiệt xưởng A3 đi vào 8 đường ống nhánh PVC Ø 75, dài 1,8 m sau đó dẫn vào đường ống tổng PVC Ø200, chiều dài 2,2 m. Khí thải được dẫn ra khỏi xưởng bằng 01 quạt hút công suất 1000 m³/h qua đường ống PVC Ø200, chiều dài 2,7m và đầu nối vào đường ống tôn thép đường kính Ø200 chiều dài 0,2 m về hệ thống xử lý khí thải khu vực ép nhiệt xưởng A3. Khí sạch được thoát ra ngoài qua ống thải, đường kính D350, cao 3,5 m.

- Khí thải khu vực ép nhiệt xưởng A4 phát sinh từ 2 máy ép nhiệt, tương ứng với 2 hệ thống xử lý khí thải có thông số như nhau. Cụ thể mạng lưới thu gom khí thải của 1 máy ép nhiệt như sau:

Khí thải từ máy ép nhiệt đi vào 4 đường ống nhánh PVC Ø 75, dài 1,2 m sau đó dẫn vào đường ống tổng PVC Ø200, chiều dài 2,9 m. Khí thải được hút ra khỏi xưởng bằng 01 quạt hút công suất 1000 m³/h qua đường ống tôn thép đường kính Ø 500 chiều dài 0,5 m về hệ thống xử lý khí thải khu vực ép nhiệt xưởng A4. Khí sạch được thoát ra ngoài qua ống thải, đường kính D350, cao 3,5 m.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý khí thải khu vực hàn tự động xưởng A3: Khí thải → Quạt hút → Đường ống PVC → Đường ống dẫn khí bằng kẽm → Hộp chứa than hoạt tính → Quạt đẩy → Ống thải ra ngoài môi trường.

+ Công suất thiết kế: 2.500 m³/h.

+ Thông số kỹ thuật: 04 quạt hút công suất 20 m³/h; 04 đường ống dẫn PVC Ø 160, dài 0,6m/ống; 01 đường ống dẫn chung chất liệu kẽm bọc cách nhiệt D200, chiều dài 5 m; hộp chứa than hoạt tính kích thước 1,24 m x 0,5 m x 1,0 m; 01 quạt đẩy lưu lượng 2500 m³/h; 01 ống thải chất liệu tôn mạ kẽm, đường kính D350, cao 3,5 m.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính 1.000 kg/năm.

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý khí thải khu vực hàn tự động xưởng A4: Khí thải → Chụp hút → Đường ống nhánh bằng nhựa → Đường ống dẫn khí bằng kẽm → Hộp chứa than hoạt tính → Quạt đẩy → Ống thải ra ngoài môi trường.

+ Công suất thiết kế: 2.700 m³/h.

+ Thông số kỹ thuật: 16 chụp hút kích thước là D × R × H = 0,5 m × 0,4 m × 0,4 m; 08 đường ống PVC Ø 150, chiều dài 3,5m/ống; 01 đường ống dẫn chung chất liệu kẽm bọc cách nhiệt D250, chiều dài 2 m; hộp chứa than hoạt tính kích thước 1,24 m x 0,5 m x 1,0 m; 01 quạt đẩy lưu lượng 2.700 m³/h; 01 ống thải chất liệu tôn mạ kẽm, đường kính D350, cao 3,5 m.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính 1.000 kg/năm.

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý khí thải khu vực ép nhiệt xưởng A3: Khí thải → Đường ống PVC → Đường ống tổng PVC → Quạt hút → Đường ống tổng PVC → Đường ống tôn thép → Hộp chứa than hoạt tính → Quạt đẩy → Ống thải ra ngoài môi trường.

+ Công suất thiết kế: 2.800 m³/h.

+ Thông số kỹ thuật: 08 ống nhánh PVC Ø 75, dài 1,8 m/ống; 01 ống tổng PVC Ø200, chiều dài 2,2 m; 01 quạt hút ra ngoài xưởng công suất 1000 m³/h; 01 ống tổng ngoài xưởng PVC Ø200, chiều dài 2,7 m; ống tôn thép đường kính Ø200 chiều dài 0,2 m; hộp chứa than hoạt tính kích thước 1,24 m x 0,5 m x 1,0 m; 01 quạt đẩy lưu lượng 2.800 m³/h; 01 ống thải chất liệu tôn mạ kẽm, đường kính D350, cao 3,5 m.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính 1.000 kg/năm.

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý khí thải khu vực ép nhiệt xưởng A4: Khí thải → Đường ống PVC → Đường ống tổng PVC → Quạt hút → Đường ống tôn thép → Hộp chứa than hoạt tính → Quạt đẩy → Ống thải ra ngoài môi trường.

+ Công suất thiết kế: 2.700 m³/h.

+ Thông số kỹ thuật của 01 hệ thống (Công ty có 02 hệ thống xử lý có các thông số như nhau): 04 ống nhánh PVC Ø 75, dài 1,2 m/ống; 01 ống tổng PVC Ø200, chiều dài 2,9 m; 01 quạt hút ra ngoài xưởng công suất 1000 m³/h/ quạt; 01 ống tôn thép đường kính Ø500 chiều dài 0,5 m; 01 hộp chứa than hoạt tính kích thước 1,24 m x 0,5 m x 1,0 m; 01 quạt đẩy lưu lượng 2.700 m³/h; 01 ống thải chất liệu tôn mạ kẽm, đường kính D350, cao 3,5 m.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính 1.000 kg/năm.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt (quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP).

1.4. Biện pháp, công trình, phòng ngừa ứng phó sự cố

- Đào tạo nhân viên kỹ thuật nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý khí thải để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố.

- Thường xuyên thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng hệ thống xử lý khí thải bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định.

- Trường hợp khi có sự cố xảy ra: Dừng ngay hoạt động sản xuất làm phát sinh sự cố; khắc phục sự cố, đảm bảo hệ thống thu gom xử lý khí thải đạt tiêu chuẩn sau khi khắc phục mới vận hành trở lại.

- Trang bị các thiết bị dự phòng bao gồm: 01 quạt đẩy lưu lượng 2.800 m³/h.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 06 tháng, kể từ ngày được cấp giấy phép môi trường.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý khí thải khu vực hàn tự động xưởng A3 công suất 2500 m³/h.

- Hệ thống xử lý khí thải khu vực hàn tự động xưởng A4 công suất 2700 m³/h.

- Hệ thống xử lý khí thải khu vực ép nhiệt xưởng A3 công suất 2800 m³/h.

- Hệ thống xử lý khí thải khu vực ép nhiệt xưởng A4 công suất 2700 m³/h.

- Hệ thống xử lý khí thải khu vực ép nhiệt xưởng A4 công suất 2700 m³/h.

2.2.1. *Vị trí lấy mẫu*: 05 điểm (trên ống thải của hệ thống xử lý khí thải).

2.2.2. *Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm*: Thực hiện theo nội dung được cấp phép tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, cụ thể như sau: Ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp trong giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý chất thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải.

3.3. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải gửi Sở Tài nguyên và Môi trường trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm để theo dõi, giám sát. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.4. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc chất thải, phân định chất thải và gửi báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải về Sở Tài nguyên và Môi trường trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải.

3.5. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để vận hành thường xuyên, hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý khí thải.

3.6. Chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục III

ĐẢM BẢO GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2626/GPMT-UBND
ngày 16 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)*

A. NỘI DUNG CẤP GIẤY PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Khu vực máy cắt xương A3.
- Nguồn số 02: Khu vực máy cắt xương A4.
- Nguồn số 03: Khu vực máy ép nhiệt xương A3.
- Nguồn số 04: Khu vực máy ép nhiệt xương A4.
- Nguồn số 05: Khu vực quạt hút của hệ thống xử lý khí thải từ máy hàn tự động nhà xưởng A3.
- Nguồn số 06: Khu vực quạt hút của hệ thống xử lý khí thải từ máy hàn tự động nhà xưởng A4.
- Nguồn số 07: Khu vực quạt hút của hệ thống xử lý khí thải từ máy ép nhiệt nhà xưởng A4 (hệ thống số 1).
- Nguồn số 08: Khu vực quạt hút của hệ thống xử lý khí thải từ máy ép nhiệt nhà xưởng A4 (hệ thống số 2).

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Tọa độ nguồn số 01: X(m) = 2315860; Y(m) = 578145.
- Tọa độ nguồn số 02: X(m) = 2315879; Y(m) = 578118.
- Tọa độ nguồn số 03: X(m) = 2315801; Y(m) = 578974.
- Tọa độ nguồn số 04: X(m) = 2315877; Y(m) = 577624.
- Tọa độ nguồn số 05: X(m) = 2315897; Y(m) = 577168.
- Tọa độ nguồn số 06: X(m) = 2315901; Y(m) = 577857.
- Tọa độ nguồn số 07: X(m) = 2315801; Y(m) = 577348.
- Tọa độ nguồn số 08: X(m) = 2315941; Y(m) = 577789.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°30', múi chiều 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung

Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

TT	Giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn, dBA		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	55	Không thực hiện	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	Không thực hiện	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Sử dụng đệm cao su, lò xo chống rung đối với các thiết bị, máy móc.
- Kiểm tra sự cân bằng của máy khi lắp đặt, kiểm tra sự mài mòn của các chi tiết và cho dầu bôi trơn theo định kỳ.
- Đầu tư thiết bị, máy móc hiện đại.
- Công nhân làm việc liên tục tại các công đoạn phát sinh tiếng ồn được trang bị nút tai chuyên dụng để giảm tác động của tiếng ồn.
- Thường xuyên kiểm tra và bảo dưỡng máy móc thiết bị. Định kỳ duy tu, bảo dưỡng với tần suất 06 tháng/lần.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo trì, bảo dưỡng đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục IV

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2626/GPMT-UBND
ngày 16 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã chất thải
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	100	16 01 06
2	Dầu động cơ, hộp số, bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	500	17 02 03
3	Bao bì kim loại (đã chứa kim loại khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	4000	18 01 02
4	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	4000	18 01 03
5	Bao bì cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải bằng vật liệu khác	Rắn	500	18 01 04
6	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	200	18 01 01
7	Giẻ lau, vải bảo vệ dính nhiễm thành phần nguy hại (dầu, mỡ...)	Rắn	500	18 02 01
8	Linh kiện điện tử thải	Rắn	10	19 02 06
9	Chất kết dính và chất bịt kín (loại có dụng môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất) (keo dính thải)	Rắn	1000	08 03 01
10	Pin mặt trời thải	Rắn	1000	19 02 08
11	Pin, ắc quy thải	Rắn	100	16 01 12

12	Chất trợ hàn	Lỏng	1000	17 06 03
13	Than hoạt tính thải đã qua sử dụng	Rắn	5000	12 01 04
Tổng			17.910	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã chất thải
1	Bao bì nhựa (đã chứa chất khi thải ra không phải là CTNH) thải (dây đai, băng dính,...)	Rắn	33.000	18 01 06
2	Bao bì gỗ (đã chứa chất khi thải ra không phải là CTNH) thải	Rắn	564.000	18 01 07
3	Giấy và bao bì giấy các tông thải bỏ	Rắn	248.000	18 01 05
4	Bao bì (đã chứa chất khi thải ra không phải là CTNH) thải bằng vật liệu khác (mút xốp)	Rắn	4.000	18 01 11
5	Bao bì kim loại	Rắn	47.000	18 01 08
6	Giẻ lau, vải bảo vệ không dính nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	500	18 02 02
Tổng			896.500	

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: khoảng 46,5 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn thông thường

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

- Thiết bị lưu chứa: Trang bị 15 thùng chứa, dung tích mỗi thùng từ 150 - 250 lít, có nắp đậy, có dấu hiệu cảnh báo nguy hại.

- Khu vực lưu chứa chất thải nguy hại: diện tích 47,85 m², kết cấu nhà cột bê tông cốt thép, tường xây gạch, mái lợp tôn, có cửa ra vào kiểm soát, có dấu hiệu cảnh báo nguy hại. Kho chứa trang bị thiết bị báo cháy, chữa cháy, cát, xẻng; bố trí các rãnh, hồ thu chất thải dạng lỏng trong trường hợp rò rỉ chất thải độc hại.

Chất thải nguy hại phải được phân định, phân loại, lưu chứa, thu gom, lưu giữ, chuyển giao, báo cáo và lập hồ sơ quản lý theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 83 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 71 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường.

- Thiết bị lưu chứa: Trang bị 12 thùng chứa, dung tích mỗi thùng từ 150 - 250 lít đặt tại kho chứa chất thải rắn thông thường.

- Khu vực lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường: Diện tích 100m², kết cấu tường gạch lửng, mái lợp tôn, có cửa ra vào kiểm soát.

Chất thải rắn công nghiệp thông thường phải được quản lý, phân loại lưu giữ, chuyển giao theo quy định tại Điều 81 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 66 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Thiết bị lưu chứa: số lượng 20 thùng chứa loại 20 lít tại khu vực văn phòng, nhà xưởng, nhà vệ sinh.

- Khu vực lưu chứa chất thải sinh hoạt: Chứa tạm thời cạnh kho chứa chất thải rắn thông thường diện tích 15m², có mái che.

Chất thải rắn sinh hoạt phải được quản lý, phân loại lưu giữ, chuyển giao theo quy định tại Điều 75 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 58 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kết hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

Phụ lục V

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2626/GPMT-UBND
ngày 16 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)*

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất.

3. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình thực hiện Dự án theo quy định của pháp luật hiện hành.

6. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.